

# SOME COMMON IRREGULAR VERBS

V1	V2	V3	Meaning
cost	cost	cost	trị giá
cut	cut	cut	cắt
fit	fit	fit	vừa vặn
hit	hit	hit	đụng
hurt	hurt	hurt	làm đau
let	let	let	để cho
put	put	put	đặt, để
read	read	read	đọc
shut	shut	shut	đóng lại

begin	began	begun	bắt đầu
drink	drank	drunk	uống
ring	rang	rung	reo, rung
run	ràn	run	chạy
sing	sang	sung	hát
swim	swam	swum	bơi, lội
hang	hung	hung	treo

find	found	found	tìm thấy
------	-------	-------	----------

spend	spent	spent	tiêu xài
smell*	smelt	smelt	ngửi
build	built	built	xây dựng
send	sent	sent	gửi đi
lend	lent	lent	cho mượn
spell	spelt	spelt	đánh vần

meet	met	met	gặp
bleed	bled	bled	chảy máu
breed	bred	bred	nuôi
feed	fed	fed	cho ăn
lead	led	led	dẫn dắt
speed	sped	sped	tăng tốc

bring	brought	brought	mang
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt được
fight	fought	fought	đánh nhau
teach	taught	taught	đạy
think	thought	thought	suy nghĩ

arise	arose	arisen	xuất hiện
drive	drove	driven	lái xe
ride	rode	ridden	cưỡi, đạp xe
rise	rose	risen	nhô, mọc lên
write	wrote	written	viết

blow	blew	blown	thổi
draw	drew	drawn	vẽ
fly	flew	flown	bay
grow	grew	grown	mọc
know	knew	known	biết
throw	threw	thrown	ném

shake	shook	shaken	lắc
take	took	taken	cầm, nắm

sleep	slept	slept	ngủ
sweep	swept	swept	quét
keep	kept	kept	giữ

leave	left	left	rời khỏi
-------	------	------	----------

awake	awoke	awoken	thức dậy
break	broke	broken	làm vỡ
freeze	froze	frozen	đông lạnh
speak	spoke	spoken	nói
wake	woke	woken	đánh thức

beat	beat	beaten	đánh đập
bite	bit	bitten	cắn
choose	chose	chosen	chọn lựa
do	did	done	làm
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té xuống
forget	forgot	forgot(ten)	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
get	got	got(ten)	đạt được
give	gave	given	cho

sit	sat	sat	ngồi
-----	-----	-----	------

dream*	dreamt	dreamt	mơ
have	had	had	có; dùng

hear	heard	heard	nghe
hold	held	held	cầm, giữ; tổ chức
learn*	learnt	learnt	học
lose	lost	lost	đánh mất; giảm
make	made	made	làm
mean	meant	meant	nghĩa là
mishear	misheard	misheard	nghe nhầm
shoot	shot	shot	bắn

stand	stood	stood	đứng
understand	understood	understood	hiểu

sell	sold	sold	bán
tell	told	told	báo, kể

bear	bore	born	sinh ra
tear	tore	torn	xé rách
wear	wore	worn	mặc, đeo, đội

become	became	become	trở nên
come	came	come	đến
overcome	overcame	overcome	vượt qua

lay	laid	laid	đặt, để
pay	paid	paid	trả tiền
say	said	said	nói

be	was/were	been	thì, là, ở
go	went	gone	đi

\* “ed” may also be added to make up Past Tense and Past Participle forms.